

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,686,817,284,470	2,090,119,522,506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24,589,646,497	69,153,027,332
1. Tiền	111		24,589,646,497	32,153,027,332
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	37,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		585,058,006,000	451,530,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	585,058,006,000	451,530,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439,544,153,652	569,193,598,874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	403,589,853,940	567,364,514,009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	30,670,040,724	5,148,455,484
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	1,406,174,900	1,474,674,900
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	15,688,123,437	37,260,100,940
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(11,810,039,349)	(42,054,146,459)
IV. Hàng tồn kho	140		1,583,248,386,296	962,242,374,932
1. Hàng tồn kho	141	V.8	1,587,161,663,122	969,279,675,742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.8	(3,913,276,826)	(7,037,300,810)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54,377,092,025	38,000,521,368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	7,196,546,929	7,124,497,387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47,180,545,096	30,876,023,981
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,447,626,322,145	1,334,949,106,216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,180,960,864	4,699,216,376
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	4,000,000	184,400,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	5,176,960,864	4,514,816,376
II. Tài sản cố định	220		552,765,844,207	548,862,194,044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	269,121,901,467	209,960,804,297
- Nguyên giá	222		1,159,396,648,982	1,079,663,726,573
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(890,274,747,515)	(869,702,922,276)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	32,689,277,641	41,802,062,279
- Nguyên giá	225		52,601,457,221	61,524,816,469
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(19,912,179,580)	(19,722,754,190)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	250,954,665,099	297,099,327,468
- Nguyên giá	228		263,882,027,043	307,057,868,452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,927,361,944)	(9,958,540,984)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		670,941,792,263	392,882,356,500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	670,941,792,263	392,882,356,500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		144,134,482,764	325,561,271,441
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	-	9,695,489
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	155,304,000,000	155,304,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	(11,169,517,236)	(8,652,424,048)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	178,900,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74,603,242,047	62,944,067,855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	73,478,242,047	62,719,067,855
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	1,125,000,000	225,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4,134,443,606,615	3,425,068,628,722
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,748,379,115,324	1,577,085,927,965
I. Nợ ngắn hạn	310		1,728,105,766,971	1,567,561,565,110
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	199,547,775,490	118,846,359,054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	11,221,696,289	14,213,183,620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	125,796,103,646	85,163,238,533
4. Phải trả người lao động	314	V.18	70,765,617,066	62,684,030,700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	5,036,889,163	20,479,243,178
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		302,775,613	488,244,634
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	19,915,091,873	13,999,006,461
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	1,295,031,838,526	1,251,131,279,625
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.22	487,979,305	556,979,305
II. Nợ dài hạn	330		20,273,348,353	9,524,362,855
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	20,273,348,353	9,524,362,855
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,386,064,491,291	1,847,982,700,757
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,386,064,491,291	1,847,982,700,757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	1,275,396,250,000	1,250,446,250,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,275,396,250,000	1,250,446,250,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,489,209,100	21,519,209,100
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.23	(27,587,629,848)	(27,417,629,848)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,116,766,662,039	603,434,871,505
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		412,717,559,005	603,434,871,505
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		704,049,103,034	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4,134,443,606,615	3,425,068,628,722

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu


Nguyễn Trọng Hữu

Kế toán trưởng


Huỳnh Thị Kim Thoa

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Duy Nhứt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2019**

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,396,604,174,653	1,388,976,804,999	4,519,152,777,149	4,136,199,051,328
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17,910,544,055	5,684,978,759	38,286,310,524	18,209,658,123
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,378,693,630,598	1,383,291,826,240	4,480,866,466,625	4,117,989,393,205
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,074,555,698,641	951,604,071,071	3,438,294,141,749	3,255,566,716,712
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		304,137,931,957	431,687,755,169	1,042,572,324,876	862,422,676,493
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12,243,828,117	17,629,244,645	52,427,826,708	73,915,010,635
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	18,949,174,265	21,666,578,654	60,111,888,510	75,219,735,247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,979,573,262	12,287,564,846	48,824,417,551	45,918,386,754
8 Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(1,841,272,521)	-	(2,031,580,694)
9 Chi phí bán hàng	25	VI.6	55,915,834,395	50,244,519,048	190,709,050,070	160,835,971,165
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	17,603,698,275	31,624,879,497	46,556,060,698	8,659,023,070
11 Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		223,913,053,139	343,939,750,094	797,623,152,306	689,591,376,952
12 Thu nhập khác	31	VI.8	23,686,869,035	18,771,748	33,906,212,682	1,747,893,475
13 Chi phí khác	32	VI.9	177,638,460	76,969,343	1,020,609,096	1,189,704,973
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23,509,230,575	(58,197,595)	32,885,603,586	558,188,502
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		247,422,283,714	343,881,552,499	830,508,755,892	690,149,565,454
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	50,852,588,286	46,973,851,596	127,359,652,858	85,672,411,156
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.14	(1,125,000,000)	262,500,000	(900,000,000)	309,750,000
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		197,694,695,428	296,645,200,903	704,049,103,034	604,167,404,298
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		197,694,695,428	296,645,200,903	704,049,103,034	600,000,709,800
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	4,166,694,498
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1,556	2,380	5,541	4,811
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,556	2,380	5,541	4,811

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Trọng Hữu

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Thoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Nhật

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,599,047,970,097	3,978,544,727,016
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,677,048,737,069)	(2,531,239,870,931)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(441,088,032,184)	(317,952,114,493)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(54,363,263,749)	(41,115,863,973)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(87,875,447,967)	(9,501,580,859)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		124,198,659,564	123,194,528,877
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(137,765,629,636)	(110,778,229,028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		325,105,519,056	1,091,151,596,609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(437,797,048,970)	(399,903,421,594)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		75,365,893,462	1,156,200,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,251,345,006,000)	(903,085,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,463,682,102,701	610,251,616,451
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	259,064,200,641
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58,945,345,503	31,003,449,550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91,148,713,304)	(401,512,954,952)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24,750,000,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		4,303,541,430,310	3,123,722,750,881
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,409,427,123,016)	(3,612,917,197,724)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(15,671,894,784)	(19,650,826,564)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(180,687,209,325)	(142,077,430,270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(277,494,796,815)	(650,922,703,677)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(43,537,991,063)	38,715,937,980
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69,153,027,332	25,901,681,098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,025,389,772)	4,535,408,254
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	24,589,646,497	69,153,027,332

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc,

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Hữu



Huỳnh Thị Kim Thoa



Nguyễn Duy Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.	Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, T. An Giang	Nuôi trồng thủy sản nội địa	100%	100%	100%	100%

Công ty liên kết

Công ty không còn đầu tư vào Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh do trong kỳ Công ty này đã giải thể.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thiết bị, dụng cụ quản lý
Tài sản cố định khác

02 – 07
05 – 18

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 06 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	447.888.591	789.445.700
Tiền gửi ngân hàng	24.141.757.906	31.363.581.632
Các khoản tương đương tiền	-	37.000.000.000
Cộng	24.589.646.497	69.153.027.332

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	585.058.006.000	585.058.006.000	451.530.000.000	451.530.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	178.900.000.000	178.900.000.000
Cộng	585.058.006.000	585.058.006.000	630.430.000.000	630.430.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 353.758.006.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam.

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh ⁽ⁱ⁾	-	-	-	12.000.000.000	(11.990.304.511)	9.695.489
Cộng	-	-	-	12.000.000.000	(11.990.304.511)	9.695.489

- (i) Trong kỳ, Công ty không còn đầu tư vào Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh do Công ty này đã giải thể.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	135.000.000.000	-	135.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20.304.000.000	(11.169.517.236)	20.304.000.000	(8.652.424.048)
Cộng	155.304.000.000	(11.169.517.236)	155.304.000.000	(8.652.424.048)

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.652.424.048	18.739.586.033
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	2.517.093.188	912.838.015
Xóa sổ dự phòng do chuyển nhượng đầu tư	-	(11.000.000.000)
Số cuối kỳ	11.169.517.236	8.652.424.048

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	29.677.481.398	83.055.674.333
Công ty TNHH TMDV Navifeed	29.677.481.398	83.055.674.333
Phải thu các khách hàng khác	373.912.372.542	484.308.839.676
Các khách hàng nước ngoài	368.210.927.796	480.101.026.918
Các khách hàng trong nước	5.701.444.746	4.207.812.758
Cộng	403.589.853.940	567.364.514.009

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	30.670.040.724	5.148.455.484
Các nhà cung cấp nước ngoài	2.955.621.000	-
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	61.800.000	2.651.752.374
Các nhà cung cấp trong nước khác	27.652.619.724	2.496.703.110
Cộng	30.670.040.724	5.148.455.484

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn**5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Cho các tổ chức và cá nhân khác vay</i>	1.406.174.900	1.474.674.900
Cho Bà Cao Thị Kim Thanh vay (*)	877.774.900	877.774.900
Cho Bà Nguyễn Thảo Trang vay (*)	500.000.000	500.000.000
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay, mượn	28.400.000	96.900.000
Cộng	1.406.174.900	1.474.674.900

(*) Số dư nợ phải thu này đã quá hạn và Tập đoàn đang trích lập dự phòng.

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho cá nhân vay, mượn	4.000.000	184.400.000
Cộng	4.000.000	184.400.000

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	464.933.650	-	935.904.422	-
Công ty TNHH TMDV Navifeed	464.933.650	-	919.146.422	-
Cho các cá nhân - Tạm ứng	-	-	16.758.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	15.223.189.787	(832.247.141)	36.324.196.518	(832.247.141)
Tạm ứng	1.615.512.045	-	8.206.711.935	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.106.316.209	-	24.516.226.576	-
Tiền lãi cho vay	476.524.390	(476.479.546)	507.052.521	(476.479.546)
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	4.567.189.304	-	573.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	457.647.839	(355.767.595)	2.521.205.486	(355.767.595)
Cộng	15.688.123.437	(832.247.141)	37.260.100.940	(832.247.141)

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	5.176.960.864	4.514.816.376
Ký quỹ, ký cược Cty TNHH cho thuê Tài chính quốc tế Việt Nam	3.516.172.000	3.516.172.000
Ký quỹ, ký cược Cty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Á Châu	-	681.094.318
Ký quỹ, ký cược khác	1.660.788.864	317.550.058
Cộng	5.176.960.864	4.514.816.376

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu tiền bán hàng		20.073.150.636		40.361.916.036
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm		12.229.790.112	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm		3.824.560.500	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm		-	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	1.725.972.060
Quá hạn trên 03 năm		4.018.800.024	Quá hạn trên 03 năm	38.635.943.976
Phải thu cho vay		1.377.774.900		1.377.774.900
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm		-	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm		-	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm		-	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-
Quá hạn trên 03 năm		1.377.774.900	Quá hạn trên 03 năm	1.377.774.900
Phải thu khác		832.247.141		832.247.141
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm		-	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm		-	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm		-	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-
Quá hạn trên 03 năm		832.247.141	Quá hạn trên 03 năm	832.247.141
Cộng		22.283.172.677		42.571.938.077
		10.473.133.328		517.791.618

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu và cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu và cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	42.054.146.459	-	42.054.146.459
Trích lập dự phòng	6.099.008.902	-	6.099.008.902
Xóa nợ	(36.343.116.012)	-	(36.343.116.012)
Số cuối kỳ	11.810.039.349	-	11.810.039.349

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.646.694.594	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	186.228.926.764	-	143.807.133.969	-
Công cụ, dụng cụ	8.331.552.989	-	3.655.180.356	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.044.400.939.594	-	665.236.741.542	-
Thành phẩm	290.197.080.926	(3.913.276.826)	116.368.103.204	(7.037.300.810)
Hàng gửi đi bán	51.356.468.255	-	40.212.516.671	-
Cộng	1.587.161.663.122	(3.913.276.826)	969.279.675.742	(7.037.300.810)

Hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 246.648.377.130 VND (số đầu năm là 29.437.757.096 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	7.037.300.810	13.310.329.735
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(3.124.023.984)	(6.273.028.925)
Số cuối kỳ	3.913.276.826	7.037.300.810

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	233.333.332	4.001.258.414
Công cụ dụng cụ	2.882.815.329	584.229.955
Chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	1.136.285.288	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.944.112.980	2.539.009.018
Cộng	7.196.546.929	7.124.497.387

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	59.357.708.054	61.120.700.169
Công cụ dụng cụ	87.906.012	408.428.031
Chi phí sửa chữa	4.243.741.716	829.479.006
Các chi phí trả trước dài hạn khác	9.788.886.265	360.460.649
Cộng	73.478.242.047	62.719.067.855

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	309.253.976.884	648.035.670.349	74.106.924.038	11.327.544.221	36.939.611.081	1.079.663.726.573
Mua trong kỳ	66.284.825	29.980.370.610	17.248.585.658	1.021.284.091	4.158.468.568	52.474.993.752
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.201.716.636	28.160.399.339	5.059.220.544	78.181.818	34.061.283.192	86.560.801.529
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	18.823.350.530	1.680.000.000	-	-	20.503.350.530
Thanh lý, nhượng bán	(4.940.885.058)	(68.510.029.058)	(4.865.941.669)	(1.489.367.617)	-	(79.806.223.402)
Số cuối kỳ	323.581.093.287	656.489.761.770	93.228.788.571	10.937.642.513	75.159.362.841	1.159.396.648.982
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	219.527.654.060	426.145.423.984	39.599.349.823	7.578.006.530	429.214.646	693.279.649.043
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	262.479.348.212	531.145.648.866	55.286.254.928	9.553.289.347	11.238.380.923	869.702.922.276
Khấu hao trong kỳ	11.400.643.819	45.800.689.030	7.129.525.802	607.347.195	6.202.932.882	71.141.138.728
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	5.682.199.616	1.096.666.674	-	-	6.778.866.290
Thanh lý, nhượng bán	(4.940.885.058)	(47.764.145.122)	(3.586.506.981)	(1.056.642.618)	-	(57.348.179.779)
Số cuối kỳ	268.939.106.973	534.864.392.390	59.925.940.423	9.103.993.924	17.441.313.805	890.274.747.515
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	46.774.628.672	116.890.021.483	18.820.669.110	1.774.254.874	25.701.230.158	209.960.804.297
Số cuối kỳ	54.641.986.314	121.625.369.380	33.302.848.148	1.833.648.589	57.718.049.036	269.121.901.467

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	59.844.816.469	1.680.000.000	61.524.816.469
Thuê tài chính trong năm	11.579.991.282	-	11.579.991.282
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(18.823.350.530)	(1.680.000.000)	(20.503.350.530)
Số cuối kỳ	52.601.457.221	-	52.601.457.221
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	18.626.087.516	1.096.666.674	19.722.754.190
Khấu hao trong kỳ	6.968.291.680	-	6.968.291.680
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(5.682.199.616)	(1.096.666.674)	(6.778.866.290)
Số cuối kỳ	19.912.179.580	-	19.912.179.580
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	41.218.728.953	583.333.326	41.802.062.279
Số cuối kỳ	32.689.277.641	-	32.689.277.641

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	306.695.870.352	361.998.100	307.057.868.452
Thanh lý, nhượng bán	(43.134.088.909)	(41.752.500)	(43.175.841.409)
Số cuối kỳ	263.561.781.443	320.245.600	263.882.027.043
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	320.245.600	320.245.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	9.596.542.884	361.998.100	9.958.540.984
Khấu hao trong kỳ	3.010.573.460	-	3.010.573.460
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.752.500)	(41.752.500)
Số cuối kỳ	12.607.116.344	320.245.600	12.927.361.944
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	297.099.327.468	-	297.099.327.468
Số cuối kỳ	250.954.665.099	-	250.954.665.099

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 141.019.498.250 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Dự án khu nuôi trồng thủy sản Bình Phú:					
- Tiền đất	375.713.160.380	265.573.916.840	(59.609.659.472)	(5.258.777.996)	576.418.639.752
- Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	373.494.357.000	142.391.495.281	-	(71.000.000)	515.814.852.281
Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất	2.218.803.380	123.182.421.559	(59.609.659.472)	(5.187.777.996)	60.603.787.471
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	13.093.118.436	6.651.999.238	-	-	19.745.117.674
Nhà máy chế biến thức ăn	3.830.077.684	1.654.490.132	(3.159.903.892)	(116.000)	2.324.547.924
Mua tài sản cố định	-	65.907.904.464	(956.404.315)	(4.305.458.425)	60.646.041.724
Các hạng mục khác	164.000.000	16.892.044.079	(16.352.547.486)	(185.886.593)	517.610.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	82.000.000	26.036.943.431	(18.766.023.002)	(541.511.976)	6.811.408.453
Cộng	-	4.478.426.736	-	-	4.478.426.736
	392.882.356.500	387.195.724.920	(98.844.538.167)	(10.291.750.990)	670.941.792.263

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	225.000.000	534.750.000
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	900.000.000	(309.750.000)
Số cuối kỳ	1.125.000.000	225.000.000

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15%.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	448.304.484	9.097.187.195
Công ty TNHH Đại Tây Dương	423.970.484	9.097.187.195
Công ty TNHH TMDV Navifood	24.334.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	199.099.471.006	109.793.171.859
Các nhà cung cấp nước ngoài	17.094.039.618	7.379.489.903
Các nhà cung cấp trong nước	182.005.431.388	102.369.681.956
Cộng	199.547.775.490	118.846.359.054

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng nước ngoài	5.353.006.626	11.917.409.972
Các khách hàng trong nước	5.868.689.663	2.295.773.648
Cộng	11.221.696.289	14.213.183.620

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.572.876.184	12.733.212.548	(11.754.889.310)	2.551.199.422
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	783.632.287	(783.632.287)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.720.246.860	(5.720.246.860)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.280.578.153	127.359.652.858	(87.875.447.967)	122.764.783.044
Thuế thu nhập cá nhân	309.784.196	11.534.516.564	(11.374.981.500)	469.319.260
Thuế tài nguyên	-	140.474.320	(129.672.400)	10.801.920
Các loại thuế khác	-	10.500.000	(10.500.000)	-
Cộng	85.163.238.533	158.282.235.437	(117.649.370.324)	125.796.103.646

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Cá nguyên liệu	
+ Công ty tự nuôi bán cho tổ chức cá nhân	Không chịu thuế
+ Công ty mua ngoài bán cho tổ chức	Không kê khai
+ Công ty mua ngoài bán cho cá nhân	5%
- Sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 10% (đối với địa bàn khó khăn) và 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	127.137.965.262	86.280.578.153
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các kỳ trước	221.687.596	(608.166.997)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	127.359.652.858	85.672.411.156

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 4.000 VND/m³ x 8%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay	2.184.858.704	6.867.134.646
Chi phí cước tàu	686.570.100	7.095.189.100
Chi phí hoa hồng môi giới	-	5.227.954.432
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.165.460.359	1.288.965.000
Cộng	5.036.889.163	20.479.243.178

20. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân</i>	19.915.091.873	13.999.006.461
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	19.357.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	8.325.469.705	8.348.088.925
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.063.649.110	998.268.800
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.840.650.100	1.648.707.100
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.685.322.958	2.984.584.136
Cộng	19.915.091.873	13.999.006.461

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	148.464.710.000	214.940.736.000
Vay Ông Doãn Tới ^(a)	148.464.710.000	214.940.736.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.146.567.128.526	1.036.190.543.625
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.124.342.480.301	1.025.685.300.001
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(b)	493.177.087.246	354.333.216.022
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(c)	214.768.932.670	267.066.285.889
Vay Ngân hàng United Overseas Bank ^(d)	90.224.743.850	44.612.860.340
Vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	219.503.143.860
Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông ^(e)	148.743.105.975	130.869.793.890
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	9.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ^(g)	133.499.237.760	-
Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ^(g)	1.505.336.800	-
Vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ^(h)	42.424.036.000	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	4.391.000.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	17.833.648.225	10.505.243.624
Cộng	1.295.031.838.526	1.251.131.279.625

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (a) Vay không có tài sản đảm bảo Ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).
- (d) Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).
- (f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).
- (g) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng.
- (h) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.025.685.300.001	4.274.558.407.303	-	(252.847.966)	(4.175.648.379.037)	1.124.342.480.301
Vay ngắn hạn các cá nhân khác	214.940.736.000	-	-	-	(66.476.026.000)	148.464.710.000
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	4.491.000.000	-	-	(100.000.000)	4.391.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	10.505.243.624	-	17.833.648.225	-	(10.505.243.624)	17.833.648.225
Cộng	1.251.131.279.625	4.279.049.407.303	17.833.648.225	(252.847.966)	(4.252.729.648.661)	1.295.031.838.526

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	20.273.348.353	9.524.362.855
Nợ thuê tài chính	20.273.348.353	9.524.362.855
Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu để mua máy móc thiết bị	-	3.094.448.310
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	14.097.353.007	-
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Chailease để mua máy móc thiết bị	6.175.995.346	6.429.914.545
Cộng	20.273.348.353	9.524.362.855

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm
Số cuối kỳ			
Nợ thuê tài chính	38.106.996.578	17.833.648.225	20.273.348.353
Cộng	38.106.996.578	17.833.648.225	20.273.348.353
Số đầu năm			
Nợ thuê tài chính	20.029.606.479	10.505.243.624	9.524.362.855
Cộng	20.029.606.479	10.505.243.624	9.524.362.855

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Nợ thuê tài chính	9.524.362.855	33.756.016.033	(17.833.648.225)	(5.173.382.310)	20.273.348.353
Cộng	9.524.362.855	33.756.016.033	(17.833.648.225)	(5.173.382.310)	20.273.348.353

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	168.631.160	-	(5.000.000)	163.631.160
Quỹ phúc lợi	388.348.145	-	(64.000.000)	324.348.145
Cộng	556.979.305	-	(69.000.000)	487.979.305

23. Vốn chủ sở hữu**23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Doãn Tới	645.050.000.000	619.050.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	171.600.000.000	171.000.000.000
Ông Doãn Chí Thiên	171.599.990.000	170.999.990.000
Các cổ đông khác	283.028.760.000	285.448.760.000
Cộng	1.271.278.750.000	1.246.498.750.000

23c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	127.539.625	125.044.625
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	127.539.625	125.044.625
- Cổ phiếu phổ thông	127.539.625	125.044.625
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	411.750	394.750
- Cổ phiếu phổ thông	411.750	394.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	127.127.875	124.649.875
- Cổ phiếu phổ thông	127.127.875	124.649.875
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**24a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	729.672,62	1.103.414,51
Euro (EUR)	3.130,16	13.339,89
Dollar Úc (AUD)	347,19	

24b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khách hàng nước ngoài	9.424.672	181.935.702.939	7.700.521	145.592.586.927
Khách hàng trong nước	-	19.369.736.628	-	19.369.736.628
Cộng		201.305.439.567		164.962.323.555

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.394.267.212.386	1.387.917.314.572
Doanh thu bán nguyên liệu	-	181.794.048
Doanh thu khác	2.336.962.267	877.696.379
Cộng	1.396.604.174.653	1.388.976.804.999

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	16.371.521.167	4.418.428.964
Giảm giá hàng bán	1.539.022.888	1.266.549.795
Cộng	17.910.544.055	5.684.978.759

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.072.304.038.254	957.522.974.928
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	-	145.460.000
Giá vốn khác	1.505.048.644	208.665.068
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	746.611.743	(6.273.028.925)
Cộng	1.074.555.698.641	951.604.071.071

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.292.748.726	12.296.773.126
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.610.656	12.923.831
Lãi tiền cho vay	133.462.892	85.003.377
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.246.246.490	3.947.443.874
Lãi bán hàng trả chậm	1.471.173.963	1.287.100.437
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.019.585.390	-
Cộng	12.243.828.117	17.629.244.645

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí lãi vay	14.979.573.262	12.287.564.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	955.789.121	6.672.063.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	424.724.230	2.197.653.694
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	673.402.103	352.142.564
Chi phí tài chính khác	1.915.685.549	157.153.915
Cộng	18.949.174.265	21.666.578.654

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.409.127.507	5.818.400.235
Chi phí vật liệu, bao bì	100.640.465	3.149.500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	40.523.636	19.519.257
Chi phí hoa hồng	10.426.385.789	13.294.450.138
Chi phí kiểm hàng, Chi phí vận chuyển	28.217.292.256	23.298.121.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.903.195.283	7.194.511.829
Các chi phí khác	1.818.669.459	616.366.569
Cộng	55.915.834.395	50.244.519.048

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.829.991.970	23.928.501.909
Chi phí vật liệu quản lý	579.107.637	326.057.819
Chi phí đồ dùng văn phòng	210.652.600	178.858.943
Chi phí khấu hao TSCĐ	474.685.895	295.216.486
Thuế, phí và lệ phí	1.664.899.535	5.190.490.204
Dự phòng /(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	5.581.217.284	35.394.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.042.283.861	661.927.835
Chi phí bằng tiền khác	2.220.859.493	1.008.432.037
Cộng	17.603.698.275	31.624.879.497

8. Thu nhập khác

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.865.911.993	17.594.026
Thu bồi thường	910.947.900	-
Xử lý công nợ tồn lâu	649.674.468	-
Thu nhập khác	260.334.674	1.177.722
Cộng	23.686.869.035	18.771.748

9. Chi phí khác

	<u>Quý IV năm nay</u>	<u>Quý IV năm trước</u>
Xử lý công nợ tồn lâu	5.802.500	61.760.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	10.208.136
Chi phí khác	171.835.960	5.001.207
Cộng	177.638.460	76.969.343

10. Lãi trên cổ phiếu**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	704.049.103.034	600.000.709.800
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(300.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	704.049.103.034	599.700.709.800
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	127.069.439	124.649.875
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	5.541	4.811

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
- Ông Doãn Tới		
Tập đoàn đi vay	-	391.738.736.000
Tập đoàn chia cổ tức	92.857.500.000	68.286.000.000
- Ông Doãn Chí Thanh		
Tập đoàn chia cổ tức	25.740.000.000	20.520.000.000
- Ông Doãn Chí Thiên		
Tập đoàn chia cổ tức	25.739.998.500	20.519.998.800
Bán tài sản	65.000.000.000	-
- Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		
Tạm ứng	2.354.434.600	50.000.000
Cho vay	14.435.000.000	-

Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Ngân hàng United Overseas Bank (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6 và V.21.

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH TMDV Navifood	Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty TNHH Đại Tây Dương

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền điện, thuê kho	3.141.765.058	53.375.839.794
Thu hộ	3.596.000.000	-
Phí sử dụng hạ tầng	141.314.835	1.006.002.412
Mua vật tư, công cụ	-	61.564.973
Bán vật tư, công cụ	8.103.109	13.043.957

Công ty TNHH TMDV NaviFeed

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi bán hàng trả chậm	6.154.227.419	4.604.697.827
Bán thành phẩm, vật tư	478.310.306.500	423.717.600.735
Mua cá nguyên liệu	5.774.595.410	1.844.117.000
Doanh thu khác	608.130.464	228.154.956

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

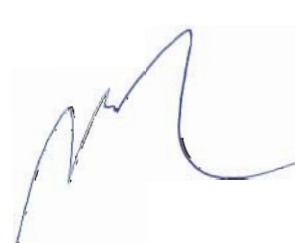
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Xuất khẩu	1.014.041.252.921	1.143.018.628.579
Trong nước	364.652.377.677	240.273.197.661
Cộng	1.378.693.630.598	1.383.291.826.240

Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến thủy sản.

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2020

 Nguyễn Trọng Hữu Người lập biểu	 Huỳnh Thị Kim Thoa Kế toán trưởng	 Nguyễn Duy Nhứt Phó Tổng Giám đốc
--	--	---

(Red circular stamp of Công ty Cổ phần Nam Việt, TP. Long Xuyên - T. An Giang is visible over the signature of Nguyễn Duy Nhứt)

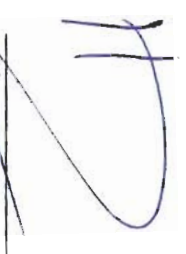
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2019
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm trước	1.250,446,250,000	21,519,209,100	-	(27,417,629,848)	153,314,011,705	(3,899,685,660)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	600,000,709,800	4,166,694,498
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	(267,008,838)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(300,000,000)	-
Biến chuyển vốn về lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(149,579,850,000)	-
Số dư cuối kỳ này năm trước	1.250,446,250,000	21,519,209,100	-	(27,417,629,848)	603,434,871,505	-
Số dư đầu năm nay	1.250,446,250,000	21,519,209,100	-	(27,417,629,848)	603,434,871,505	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	704,049,103,034	-
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	24,950,000,000	(30,000,000)	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(170,000,000)	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(190,717,312,500)	-
Số dư cuối kỳ này năm nay	1.275,396,250,000	21,489,209,100	-	(27,417,629,848)	1,116,766,662,039	-

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2020


Nguyễn Trọng Hữu
Người lập biểu


Huỳnh Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng


Phó Tổng Giám đốc

Số : 229 /CV-KTTC

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Trích yếu: "Giải trình biến động lợi nhuận
hợp nhất quý IV/2019 so với cùng kỳ năm trước"

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2019: 197.7 tỷ đồng

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2018: 296.6 tỷ đồng

Giảm 99 tỷ đồng, giảm 33% so cùng kỳ.

Nguyên nhân chủ yếu:

- Sản lượng xuất khẩu tăng 26% so với cùng kỳ, trong khi giá xuất bán giảm nên Doanh thu Quý IV/2019 đạt 1,396 tỷ đồng, tăng 7.6 tỷ đồng, tăng 0.6% so với cùng kỳ. Trong khi Giá vốn tăng 13% so với cùng kỳ. Dẫn đến Lợi nhuận gộp Quý IV/2019 giảm 127 tỷ đồng, giảm 30% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên,

- Năm 2019, Doanh thu đạt 4,519 tỷ đồng, tăng 383 tỷ đồng, tăng 9.26% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế đạt 704 tỷ đồng, tăng 100 tỷ đồng, tương đương 16.5% so với cùng kỳ.

Công ty đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh đặt ra cho năm 2019.

Công ty giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết.

Trân trọng kính chào.

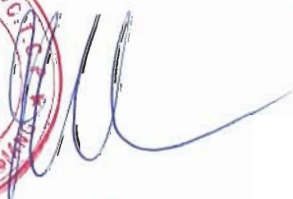
Nơi nhận:

- Như trên

- Ban TGD

- Lưu VT

Kí, **TỔNG GIÁM ĐỐC**
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Duy Nhứt